

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH: KHOA HỌC GIÁO DỤC

MÃ SỐ: 7140102

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHGĐ, ngày ...tháng ... năm 20....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Khoa học giáo dục.

+ Tiếng Anh: BA in Education Studies.

- Mã số ngành đào tạo: 7140102

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Thời gian đào tạo: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Khoa học giáo dục.

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor of Art in Education Studies.

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân khoa học giáo dục cung cấp kiến thức mang tính hệ thống về các khoa học giáo dục, nhằm đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn với kiến thức ở trình độ cử nhân về giáo dục và năng lực phán đoán có tính tổng hợp.

Chương trình được thiết kế để cùng với việc giúp sinh viên học tập và nghiên cứu các lý thuyết, các tư tưởng, các sự kiện và những thách thức khác nhau liên quan đến giáo dục từ các quan điểm triết học, lịch sử, xã hội học và quốc tế, họ có thể tiến hành các nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn đối với các nhóm vấn đề cụ thể liên quan đến giáo dục nhà trường và giáo dục trong cộng đồng.

Sau khi hoàn thành chương trình, ngoài việc tiếp tục học sau đại học để đạt được trình độ cao hơn, người học có thể sử dụng các chuyên môn về khoa học giáo dục để thực hiện các công việc như nghiên cứu và/hoặc giảng dạy về khoa học giáo dục, các chuyên viên về giáo dục trong giáo dục nhà trường và giáo dục cộng đồng.

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học xã hội,

chính trị và pháp luật, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu, kiến thức thực tế vững chắc về khoa học giáo dục; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức khoa học giáo dục, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học Giáo dục, người học có thể:

- Hiểu biết và nắm vững kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu rộng về khoa học giáo dục; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức về CNTT đáp ứng yêu cầu của công việc; kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong nghiên cứu, triển khai và ứng dụng khoa học giáo dục; kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

- Phát triển các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác; kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc của cá nhân và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

- Có khả năng sẵn sàng đương đầu với khó khăn; kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo; cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp; chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo; công bằng, trung thực và trách nhiệm trong công việc; có tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập; biết tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học Giáo dục, người học có được các kỹ năng:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và tách nhiệm đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

3. Thông tin tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của ĐHQGHN.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Kiến thức

*** Khối kiến thức chung**

KT01: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; pháp luật Việt Nam, quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. Có sức khỏe và vận dụng những kiến thức về quốc phòng – an ninh để xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

KT02: Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ theo tiêu chuẩn tốt nghiệp của sinh viên ĐHQGHN, đồng thời áp dụng thành thạo kiến thức về ngoại ngữ cho việc nghiên cứu về lĩnh vực tham vấn học đường.

*** Khối kiến thức theo lĩnh vực**

KT03: Hiểu và vận dụng những kiến thức về tin học cơ bản và đặc biệt là tin học ứng dụng. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng về công nghệ giáo dục, áp dụng các công nghệ giáo dục cần thiết trong tham vấn học đường.

KT04: Hiểu và nắm vững các kiến thức về khoa học giáo dục, những kiến thức về tâm lý học đại cương, kiến thức về tâm lý nghề dạy học và kiến thức về lứa tuổi, kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng trong lĩnh vực tham vấn học đường, kiến thức về đo lường và đánh giá trong giáo dục, kiến thức về các công cụ đánh giá, xử lý số liệu, các phương pháp thống kê trong giáo dục, có những kiến thức trong quản lý và quản lý giáo dục và quản lý hoạt động tham vấn học đường, có kiến thức về quản trị học và cách quản trị trong nhà trường Từ đó có các ứng dụng hiệu quả trong giáo dục.

*** Khối kiến thức theo khối ngành**

KT05: Hiểu và vận dụng những nguyên tắc nghề nghiệp, thái độ và cách làm việc phù hợp với đối tượng người học, phù hợp với đạo đức nghề nghiệp, hiểu những cơ chế chính sách với ngành giáo dục và đào tạo, đặc biệt là lĩnh vực tham

vấn học đường.

KT06. Hiểu và phân tích được cấu trúc xã hội và ảnh hưởng của nó tới hoạt động giáo dục, nắm bắt và phân tích được các lý thuyết phát triển con người trong học tập, phân tích được những biến đổi giáo dục trong mối liên quan với biến đổi xã hội. Hiểu và phân tích mối quan hệ giữa giáo dục và xã hội. Vận dụng những lý thuyết trong nghiên cứu xã hội để giải thích, đánh giá các nghiên cứu giáo dục và thực tiễn giáo dục một cách phù hợp

KT07. Phân tích được bản chất của các lý thuyết và có thể vận dụng vào phân tích các hiện tượng tâm lý con người phục vụ giáo dục phát triển nhân cách, trí tuệ người học; chỉ ra được cơ sở tâm lý trong việc thiết kế công cụ đo cũng như nhìn nhận người học trong sự phát triển, đánh giá trong sự phát triển; hiểu rõ bản chất tâm lý của trí tuệ và quá trình hình thành phát triển trí tuệ; biết được cách nghiên cứu về tâm lý con người. Hiểu những đặc trưng tâm lý xã hội về giới và giới tính, biết cách áp dụng kiến thức trong giáo dục giới và giới tính cho các nhóm học sinh. Hiểu rõ về hành vi con người trong môi trường xã hội và những yếu tố ảnh hưởng đến kiểu hành vi đó trong mối quan hệ với các yếu tố văn hóa, xã hội, truyền thống.

KT08. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành và phát triển hệ thống GD quốc dân của mỗi quốc gia, hiểu được những khái niệm liên quan đến hệ thống GD quốc dân, phân tích được những đặc trưng của ngành học, bậc học, cấp học, chỉ ra được nội dung quản lý bậc học, cấp học trong hệ thống GD quốc dân, trình bày được cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục: Hiểu được những lý luận chung về Nhà nước và pháp luật; trình bày được các khái niệm cơ bản quản lý, bộ máy quản lý ngành GD – ĐT, nội dung, quy trình hoạt động của bộ máy quản lý GD –ĐT, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp quản lý nhà nước về GD và ĐT; hiểu và phân tích được các vấn đề liên quan đến nội dung quản lý nhà nước của các cấp quản lý trong bộ máy quản lý giáo dục;

*** *Khối kiến thức theo nhóm ngành***

KT09. Hiểu và phân tích mối quan hệ giữa giáo dục và xã hội và những đặc điểm kinh tế trong giáo dục. Vận dụng lý thuyết kinh tế học giáo dục để xác định nguồn đầu tư, tỷ lệ đầu tư giáo dục. Hiểu được các kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển giáo dục thế giới và Việt Nam. Phân tích, vận dụng những kinh nghiệm giáo dục có giá trị vào thực tiễn giáo dục hiện nay;

KT10. Nắm vững hệ thống lý thuyết cơ bản, hiện đại về đánh giá trong lĩnh

vực giáo dục, hiểu rõ các phương pháp đánh giá, cách thức xây dựng các công cụ đánh giá trong giáo dục; Hiểu rõ quy luật phát triển trẻ em theo lứa tuổi. Vận dụng tri thức tâm lý học phát triển để nghiên cứu những vấn đề trong thực tiễn và trong Khoa học Giáo dục;

KT11. Hiểu được lịch sử trắc nghiệm và đo lường, đánh giá, xác định được các thuật ngữ cơ bản thể hiện sự hiểu biết sâu sắc về các khái niệm liên quan đến đo lường đánh giá giáo dục và tham vấn tâm lý, biết cách diễn giải các kết quả đánh giá và các thủ tục đánh giá dựa trên bằng chứng (độ tin cậy, độ hiệu lực) và phù hợp với đặc điểm văn hóa vùng miền; phân tích được điểm mạnh - yếu của từng lý thuyết đo lường đánh giá (hiện đại – cổ điển) và có những áp dụng phù hợp;

KT12. Hiểu và thực hiện các kỹ năng của nhân viên làm công tác xã hội trong học đường bao gồm nền tảng lý thuyết cơ bản áp dụng trong CTXH học đường, cách làm việc với cá nhân, nhóm và cộng đồng yếu thế liên quan đến trường học và các nguồn lực cơ bản để hỗ trợ những cá nhân, nhóm và cộng đồng yếu thế; vận dụng thực hiện công việc của nhân viên công tác xã hội trong học đường, tiến trình can thiệp cá nhân, nhóm, cộng đồng thân chủ liên quan đến học đường;

KT13. Hiểu rõ bản chất của tư vấn tâm lý và tư vấn tâm lý hướng nghiệp, có được các kiến thức về tư vấn tâm lý, tâm lý học sinh, nhu cầu, động cơ trong lựa chọn nghề nghiệp; những khó khăn của học sinh gặp phải trong quá trình học tập và chọn nghề. Nhận biết được những hành vi, thái độ, dấu hiệu, biểu hiện khó khăn tâm lý học đường của học sinh qua đó biết cách đề xuất được biện pháp hỗ trợ phù hợp; Hiểu và nắm rõ cơ sở lý thuyết, cơ sở pháp lý (Luật giáo dục, điều lệ trường phổ thông, các quy chế, quy định của ngành,...) vào hoạt động thực hành; hình thành, phát triển các kỹ năng quản lý lớp học và tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường, tập trung vào công tác Giáo viên chủ nhiệm, các hoạt động giáo dục trải nghiệm phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục hiện nay;

KT14. Tiếp cận với chương trình đào tạo có sự kết hợp hài hòa giữa các bộ môn khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học và nghệ thuật (STEAM) để đào tạo ra những thế hệ trẻ toàn diện cả về học thuật và thúc đẩy sự sáng tạo bên trong của mỗi người; Nắm được những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt. Vận dụng giáo dục hòa nhập trong nhà trường theo các phương diện: nội dung, biện pháp giáo dục hòa nhập và các yếu tố hỗ trợ trong giáo dục hòa nhập;

KT15. Hiểu và nắm bắt được hệ thống chính sách trong giáo dục; Trình bày được kiến thức cơ bản về: dự án, các đặc điểm của một dự án thành công, đặc điểm của xây dựng dự án, hệ thống quản lý dự án, vai trò của nhà quản lý chức năng; mục đích, kết quả của dự án, thời gian thực hiện, sản phẩm của dự án, các bên liên quan, nguồn lực, ngân sách,...để tiến hành xây dựng các dự án, đề án giáo dục trong giai đoạn hiện nay;

KT16. Nắm được các kiến thức cơ bản: lý luận về quyền con người, quyền con người trong lịch sử nhân loại và lịch sử Việt Nam; Hiểu biết về quyền con người và lồng ghép giáo dục quyền con người vào các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, thông tin, nhận thức và học hỏi, hướng đến việc thúc đẩy sự tôn trọng và chấp hành tất cả các quyền cơ bản của con người;

*** *Khởi kiến thức ngành***

KT17. Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục, vận dụng vào việc phát triển chương trình giáo dục nhà trường và địa phương; Nắm vững những lý luận cơ bản về giáo dục người học, từ đó có cách nhìn tổng quát, đánh giá, phân tích vấn đề giáo dục nhân cách, lối sống cho thế hệ trẻ; Hiểu được hệ thống kiến thức cơ bản về gia đình, tâm lý gia đình. Vận dụng những kiến thức trên vào thực tiễn đời sống gia đình và lĩnh vực giáo dục gia đình trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách người công dân chân chính theo yêu cầu của xã hội;

KT18. Phân tích mối liên quan giữa giáo dục và phát triển bền vững; lịch sử hình thành giáo dục vì sự phát triển bền vững. Vận dụng nội dung giáo dục phát triển bền vững vào thực tiễn giáo dục; Phân tích được các giá trị sống cơ bản và cách hình thành kỹ năng cá nhân. Vận dụng cách định hướng giá trị sống ở học sinh và cách hình thành kỹ năng sống cho học sinh;

*** *Kiến thức ngành theo lĩnh vực nghiên cứu Khoa học Giáo dục***

KT19. Hiểu rõ, nắm vững các vấn đề Machine learning và Big data; Ứng dụng phân tích dữ liệu người học để đánh giá, thu thập, phân tích, báo cáo dữ liệu nhằm tối ưu hóa việc học và tăng cường tương tác trong dạy học, giáo dục; Hiểu và phân tích các giai đoạn phát triển của khoa học hiện đại; tiếp cận các lý thuyết mới trong nghiên cứu khoa học Giáo dục; Thiết kế được các công cụ nghiên cứu định lượng và định tính; Vận dụng công nghệ hiện đại vào việc xử lý dữ liệu nghiên cứu; sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng để xử lý số liệu trong nghiên cứu khoa học giáo dục; Giải thích và phân tích được ý nghĩa của các chỉ số trong

phát triển giáo dục.

*** Kiến thức ngành theo lĩnh vực giáo dục cộng đồng**

KT20. Hiểu được kiến thức cơ bản về cộng đồng, phát triển cộng đồng (PTCĐ), chiến lược hành động vì PTCĐ và phát triển giáo dục phục vụ cộng đồng; Hiểu rõ các khái niệm nền tảng của giáo dục công dân toàn cầu; Hiểu được các kiến thức liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) ; Sử dụng công cụ công nghệ thông tin và truyền thông một cách hợp lý trong huy động các nguồn lực của cộng đồng; Hiểu rõ huy động cộng đồng để thu hút và kéo các nguồn lực xã hội ấy về với giáo dục, đồng thời thúc đẩy phát triển của sự nghiệp giáo dục; Trình bày được các khái niệm cơ bản về giáo dục lại, về trẻ em hư: bản chất, đặc điểm và nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ em hư.

*** Kiến thức ngành theo lĩnh vực giáo dục trong trường học**

KT21. Hiểu rõ các hoạt động giáo dục truyền thống của tổ chức Đoàn - Đội và các kỹ năng tổ chức các hoạt động Đoàn - Đội. Vận dụng linh hoạt vào việc thiết kế, tổ chức, chỉ đạo các hoạt động Đoàn - Đội một cách sáng tạo; Hiểu rõ các khái niệm nền tảng của giáo dục công dân toàn cầu; cung cấp định hướng chính sách và chương trình, tài liệu để tích hợp giáo dục công dân toàn cầu trong hệ thống giáo dục; Hiểu về văn hóa, tạo dựng và quản lý được văn hóa của nhà trường để thực hiện sứ mạng, các mục tiêu, nhiệm vụ của nhà trường; Hiểu được sâu sắc hệ thống các khái niệm, nội dung cơ bản của lý luận và công nghệ dạy học, lý thuyết dạy học, các quan điểm sư phạm tương ứng và vận dụng vào thực tiễn dạy học.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chung

KN01. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và các bên liên quan khác trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học và những hoạt động khác.

KN02. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp.

2.2. Kỹ năng chuyên môn

KN03. Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau như kỹ năng nhận diện vấn đề, sử dụng các công cụ để đánh giá vấn đề, phân tích vấn đề, lên kế hoạch hỗ trợ tổng thể cho người học, phụ huynh, giáo viên, nhà trường, thực hiện các kỹ thuật tham vấn hỗ trợ và công tác xã hội để giải quyết vấn đề, theo

đổi và đánh giá hiệu quả hoạt động can thiệp, quản lý và dự phòng những vấn đề trong tương lai.

KN04. Có kỹ năng quản trị và sử dụng các công nghệ giáo dục hiệu quả để tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục, huy động các lực lượng cộng đồng tham gia xây dựng văn hóa học đường, ra quyết định dựa trên nguyên tắc đạo đức để xử lý các tình huống sư phạm nảy sinh trong môi trường học đường.

KN05. Có kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, kỹ năng sử dụng công nghệ trong giáo dục; kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường, lập kế hoạch cho các hoạt động giáo dục, tham vấn, công tác xã hội học đường đáp ứng nhu cầu hỗ trợ của học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng xã hội trong và ngoài nhà trường.

KN06. Có kỹ năng ứng xử phù hợp với hành vi của người học, tư vấn và hỗ trợ để người học tự ra quyết định và giải quyết vấn đề của cá nhân, điều chỉnh hành vi và thái độ, khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn giá trị và tự hoàn thiện bản thân.

KN07. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục; kỹ năng sáng tạo trò chơi giáo dục giá trị sống; kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tiễn về giá trị và kỹ năng sống, rèn luyện ý thức công dân trong cộng đồng. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường.

3. Chuẩn đầu ra về năng lực

KN08. Hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, trách nhiệm công dân; trung thực, dũng cảm vì lương tri, lẽ phải.

KN09. Tác phong làm việc khoa học, ý thức giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, chuyên viên tham vấn của nhà trường đối với xã hội.

KN10. Theo đuổi đam mê nghề nghiệp, chấp nhận sự khác biệt, có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC1. Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội.

PC2. Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của

Nhà nước.

PC3. Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội; thực hiện nghĩa vụ công dân.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC4. Yêu nghề, gắn bó với nghề.

PC5. Chấp hành Luật Giáo dục, điều lệ, quy chế, quy định của ngành.

PC6. Có ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm.

PC7. Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo dục.

PC8. Sống trung thực, lành mạnh.

PC9. Đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục.

PC10. Có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC11. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường làm việc.

5. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân.

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

6. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Làm nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu về khoa học giáo dục: chuyên gia về khảo sát, xử lý số liệu, thống kê, phân tích số liệu khi nghiên cứu khoa học trong các tổ chức, cơ quan nghiên cứu giáo dục, các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, đặc biệt về lĩnh vực xây dựng chính sách, phát triển chương trình, biên tập chương trình.

- Làm công tác quản lý trong các dự án và các công tác liên quan đến giáo dục trong các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận; các công việc liên quan đến giáo dục trong các cơ sở giáo dục, các trung tâm giáo dục trẻ em và các trung tâm phục vụ xã hội.

- Làm công tác tổ chức các hoạt động giáo dục, công tác đoàn đội và tham gia các nhóm tư vấn phụ huynh; tham gia công tác truyền thông về giáo dục trong

các nhà trường.

7. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến khoa học giáo dục.

- Cử nhân KHGD có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Giáo dục học; Quản lý giáo dục; Quản trị trường học; Đo lường và đánh giá trong giáo dục...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: (Chưa tính các học phần GDTC, GDQPAN)	131 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	22 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>5/7 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	33 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>27 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn (theo các hướng)</i>	<i>6/12 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	40 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>15 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12/45 tín chỉ</i>
+ Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	<i>13 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (<i>Chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN</i>)		16				
1.	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		PHI1006 PHI1002
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	24	6		POL1001
6.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh B1					
	FLF1207	Tiếng Nga B1					
	FLF1307	Tiếng Pháp B1					
	FLF1407	Tiếng Trung B1					
7.	PES1001	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	4	52	4	
8.	CME1001	Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8	56	48	16	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22				
II.1.	Các học phần bắt buộc		17				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
9.	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	20	10		
10.	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11.	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10		
12.	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	30	30		
13.	EDM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6		
14.	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	
II.2	Các học phần tự chọn		5/7				
15.	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6		
16.	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
17.	SCA1001	Quản trị học <i>Administration</i>	3	30	12	3	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		20				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
III.1	Các học phần bắt buộc		14				
18.	TMT3008	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	2	12	18	0	
19.	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Sociology in Education</i>	3	31	14	0	
20.	PSE3001	Lý thuyết phát triển con người và học tập <i>Theories of human development and learning</i>	3	33	9	3	
21.	PSE3002	Tâm lý học xã hội và giao tiếp sư phạm <i>Social psychology and pedagogical communication</i>	3	33	9	3	
22.	PSE3003	Giáo dục giới và giới tính <i>Gender and sex education</i>	3	33	9	3	
III.2	Các học phần tự chọn		6/15				
23.	PSY2032	Tâm lý học nhân cách <i>Psychology of personality</i>	3	33	9	3	PSE2008
24.	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behavior and social environment</i>	3	33	9	3	
25.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese culture</i>	3	33	9	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
26.	EDM2006	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục. <i>The National Education System and the Legal Basis for Management Education</i>	3	33	9	3	
27.	EDM2002	Quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>State Administration and Management of Education and Training</i>	3	27	3	0	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		33				
IV.1	Các học phần bắt buộc		27				
28.	EDM2003	Kinh tế học giáo dục <i>Education Economics</i>	3	33	9	3	
29.	EAM4006	Giáo dục so sánh <i>Comparative Education</i>	3	33	9	3	
30.	EAM1001	Đánh giá trong giáo dục <i>Assessment in Education</i>	3	33	9	3	
31.	PSY1150	Tâm lý học phát triển <i>Psychology Development</i>	3	33	9	3	
32.	INT3306	Lý thuyết đo lường và đánh giá tâm lý <i>Psychology measure and evaluation theory</i>	3	30	15	0	
33.	SOW3022	Công tác xã hội trong trường học <i>Social work in schools</i>	3	33	9	3	
34.	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	17	25	3	PSE2008 PSE2009

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
35.	PSE4009	Tư vấn hướng nghiệp <i>Vocational Orientation Counselling</i>	3	30	15		PSE2009
36.	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	18	24	3	
IV.2	Các học phần tự chọn		6/15				
37.	PSE4002	Giáo dục STEAM <i>STEAM education</i>	3	33	9	3	
38.	PSE4003	Giáo dục hòa nhập <i>Intergration Education</i>	3	33	9	3	
39.	PSE4004	Xây dựng và quản lý dự án về giáo dục <i>Construction and project management on education</i>	3	33	9	3	
40.	PSE4005	Chính sách giáo dục <i>Education Policies</i>	3	33	9	3	
41.	PSE2015	Triết học giáo dục và lịch sử giáo dục <i>Educational philosophy and History Education</i>	3	33	9	3	
V	Khối kiến thức ngành		40				
V.1.	Các học phần bắt buộc		15				
42.	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	36	6	3	
43.	PSE5001	Giáo dục và quyền con người <i>Education and human right</i>	3	33	9	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
44.	PSE3008	Giáo dục gia đình <i>Family Education</i>	3	33	9	3	
45.	PSE3010	Giáo dục và phát triển bền vững <i>Education and sustainable development</i>	3	33	9	3	
46.	PSE5034	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống <i>Education life values and life skills</i>	3	33	9	3	
V.2	Các học phần tự chọn (một trong ba nhóm V.2.1, V.2.2 và V2.3)		12/45				
V.2.1	Nghiên cứu khoa học giáo dục		12/15				
47.	PSE5035	Nhập môn khoa học dữ liệu trong giáo dục <i>Introduction to data science in Education</i>	3				
48.	PSE5036	Các lý thuyết Khoa học giáo dục hiện đại <i>Modern Theories of Educational Sciences</i>	3	33	9	3	
49.	EAM4005	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát <i>Introduction to Survey Design</i>	3	33	9	3	PSE2004
50.	PSE5037	Các chỉ số phát triển trong giáo dục <i>Indicators of development in Education</i>	3	33	9	3	
51.	EDM2011	Dự báo và chiến lược phát triển giáo dục <i>Prediction and Education Development Strategies</i>	3	33	12		

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.2	Giáo dục cộng đồng		12/15				
52.	PSE5038	Giáo dục và phát triển cộng đồng <i>Education and community development</i>	3	33	9	3	
53.	PSE5039	Giáo dục công dân toàn cầu <i>Global Citizenship Education</i>	3	33	9	3	
54.	JOU2010	Truyền thông và quan hệ công chúng <i>Communication and public relations</i>	3	33	9	3	
55.	EDM3009	Huy động cộng đồng phát triển giáo dục <i>Mobilize the community to develop education</i>	3	33	9	3	
56.	PSE5040	Giáo dục lại <i>Re- education</i>	3	33	9	3	
V.2.3	Giáo dục trong trường học		12/15				
57.	PSE5041	Công tác đoàn đội trong trường học <i>Youth organization in schools</i>	3	33	9	3	
58.	PSE5039	Giáo dục công dân toàn cầu <i>Global Citizenship Education</i>	3	33	9	3	
59.	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Building school culture</i>	3	33	9	3	
60.	SCA3017	Kỹ năng quản trị nhà trường hiệu quả <i>Effective Administration in Education</i>	3	17	25	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
61.	PSE5043	Lý luận giáo dục <i>Education Theory</i>	3	33	9	3	
V.3	<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i>		13				
62.	PSE5050	Thực tế <i>Practice</i>	3				
63.	PSE5051	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation internship</i>	4				
64.	PSE5052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6				
	Tổng		131				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.